

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ GẮN VỚI NĂNG LỰC THÔNG TIN SỐ

LÊ THỊ THUẦN

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 20/9/2026. Duyệt đăng 27/9/2026.

Abstract

This article examines the integration of digital information literacy into Political Theory instruction to develop students' problem-solving competence. Based on an analysis and synthesis of relevant literature, the study clarifies the relationship among Political Theory knowledge, digital information literacy, and the problem-solving process. It proposes a four-component competence framework, five groups of instructional strategies, an illustrative learning activity, and a set of assessment criteria. The findings provide a theoretical foundation and practical guidance for improving Political Theory instruction through the integration of digital information literacy.

Keywords: Competency-based education, digital information literacy, political theory, problem-solving competence, students.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục ở trình độ cao đẳng, đại học không chỉ đặt mục tiêu giúp người học nắm vững tri thức mà còn hướng đến khả năng vận dụng tri thức để nhận diện, phân tích và xử lý những vấn đề nảy sinh trong học tập, nghề nghiệp và đời sống. Năng lực giải quyết vấn đề vì vậy cần được hình thành thông qua những hoạt động học tập có yêu cầu tư duy, có chứng cứ và có cơ hội đánh giá, điều chỉnh. Tổng quan về học tập dựa trên vấn đề của Hmelo-Silver (2004) nhấn mạnh vai trò của hoạt động tìm hiểu, hợp tác và phản tư; Prince (2004) phân tích ý nghĩa của việc người học tham gia chủ động vào quá trình học tập.

Đối với các môn Lý luận chính trị (LLCT), tri thức về các nguyên lý, phạm trù, quan hệ kinh tế - xã hội và phương pháp luận là cơ sở để sinh viên (SV) phân tích hiện tượng trong điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, việc hiểu khái niệm không đồng nghĩa với khả năng giải quyết vấn đề. Nếu nhiệm vụ chỉ yêu cầu trình bày lại nội dung giáo trình, giảng viên (GV) khó quan sát được cách SV xác định vấn đề, tìm căn cứ, cân nhắc phương án và tự điều chỉnh kết luận.

Sự phát triển của công nghệ số tạo điều kiện để SV tiếp cận các nguồn tài liệu học tập đa dạng như giáo trình điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, văn bản chính sách và thông tin về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những nguồn thông tin có giá trị tham khảo, môi trường số còn tồn tại thông tin thiếu căn cứ, nội dung bị tách khỏi bối cảnh hoặc chưa được kiểm chứng. Sự phổ biến của các công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh cũng đặt ra yêu cầu đối với người học trong việc kiểm tra tính chính xác và nguồn gốc của thông tin được cung cấp. Vì vậy, khả năng sử dụng thiết bị và công cụ số cần được phân biệt với năng lực tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn và sử dụng thông tin một cách có căn cứ.

Về phương diện lý luận, Hiệp hội Thư viện Đại học và Nghiên cứu Hoa Kỳ (Association of College and Research Libraries - ACRL) đã công bố *Khung năng lực thông tin cho giáo dục đại học* (Framework for Information Literacy for Higher Education, 2016), trong đó nhấn mạnh việc hiểu quá trình hình thành

Email: lethuangddc@gmail.com

thông tin, đánh giá giá trị của thông tin và sử dụng thông tin có trách nhiệm. Ngoài ra, *Khung năng lực số dành cho công dân châu Âu, phiên bản 2.2* (DigComp 2.2), do Vuorikari và cộng sự (2022) công bố, xác định tìm kiếm, đánh giá và quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số là những nội dung thuộc lĩnh vực năng lực thông tin và dữ liệu. Những định hướng này cung cấp cơ sở tham khảo để tích hợp yêu cầu thẩm định thông tin số vào hoạt động dạy học các môn LLCT. Theo đó, GV cần tổ chức cho SV tìm kiếm thông tin từ các nguồn phù hợp, đối chiếu và kiểm chứng dữ kiện, phân biệt thông tin với nhận định chủ quan, đồng thời vận dụng kiến thức lý luận đã học để phân tích, lập luận và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về năng lực giải quyết vấn đề và năng lực thông tin số (NLTT), bài viết tập trung làm rõ mối quan hệ giữa tri thức, phương pháp luận của các môn LLCT với khả năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin số trong quá trình giải quyết vấn đề của SV. Trọng tâm nghiên cứu là xác định những biểu hiện có thể quan sát được của năng lực giải quyết vấn đề, đồng thời đề xuất các giải pháp thiết kế nhiệm vụ học tập, tổ chức hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập theo hướng tích hợp NLTT. Theo đó, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: 1) NLTT có vai trò như thế nào trong quá trình vận dụng tri thức LLCT để giải quyết vấn đề?; 2) Năng lực giải quyết vấn đề của SV được biểu hiện qua những hoạt động và sản phẩm học tập nào?; 3) Cần thiết kế nhiệm vụ, tổ chức hoạt động dạy học và đánh giá như thế nào để phát triển năng lực giải quyết vấn đề gắn với NLTT?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích, đối chiếu, tổng hợp tài liệu và khái quát hóa lý luận nhằm xây dựng các đề xuất sư phạm về phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho SV trong dạy học các môn LLCT gắn với NLTT. Tài liệu nghiên cứu được tập hợp theo ba nhóm: 1) Các công trình về năng lực giải quyết vấn đề và phương pháp dạy học phát huy tính tích cực của người học (Hmelo-Silver, 2004; Prince, 2004; Phan Khắc Nghệ, 2016; Đào Thị Ngọc Minh, Ngô Thái Hà, 2018); 2) Các nghiên cứu và khung tham chiếu về năng lực thông tin, năng lực số và ứng dụng công nghệ trong giáo dục (ACRL, 2016; Vuorikari và cộng sự, 2022; UNESCO, 2023); 3) Các văn bản định hướng chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2022) và những yêu cầu về nội dung, phương pháp dạy học các môn LLCT.

Việc phân tích và đối chiếu tài liệu tập trung vào bốn nội dung: 1) Các hoạt động cơ bản của quá trình giải quyết vấn đề, bao gồm nhận diện vấn đề, phân tích nguyên nhân, đề xuất và đánh giá phương án giải quyết; 2) Các yêu cầu về tìm kiếm, lựa chọn, kiểm chứng và sử dụng thông tin số; 3) Vai trò của tri thức và phương pháp luận các môn LLCT trong việc phân tích, lý giải và giải quyết những vấn đề thực tiễn; 4) Những biểu hiện và sản phẩm học tập có thể sử dụng làm căn cứ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của SV. Kết quả đối chiếu được sử dụng để xác định sự gắn kết giữa hoạt động xử lý thông tin số, vận dụng tri thức LLCT và thực hiện các bước giải quyết vấn đề, làm cơ sở xây dựng khung biểu hiện năng lực, giải pháp tổ chức dạy học và tiêu chí đánh giá.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất cách tiếp cận tích hợp NLTT vào quá trình phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học các môn LLCT. Đóng góp của nghiên cứu thể hiện ở việc cụ thể hóa các thành tố năng lực thành những biểu hiện có thể quan sát và đánh giá; xác định các hoạt động dạy học gắn với yêu cầu tìm kiếm, kiểm chứng và sử dụng thông tin số; đồng thời đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá dựa trên quá trình thực hiện nhiệm vụ và sản phẩm học tập của SV. Một hoạt động học tập minh họa được xây dựng nhằm làm rõ khả năng vận dụng các đề xuất trong thiết kế và tổ chức dạy học.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Mối quan hệ giữa năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thông tin số và đặc thù các môn Lý luận chính trị

Năng lực giải quyết vấn đề được hiểu là khả năng huy động kiến thức, kỹ năng và nguồn lực phù hợp để nhận diện vấn đề, phân tích điều kiện và chứng cứ, xây dựng phương án, lập luận cho lựa chọn và đánh giá kết quả. Trong hoạt động học tập, năng lực này không được suy ra đơn thuần từ mức độ

thuộc bài mà cần được nhận diện qua hành vi và sản phẩm học tập. Cách tiếp cận đó phù hợp với quan niệm phát triển năng lực thông qua thực hiện nhiệm vụ và tự điều chỉnh quá trình học. NLTT trong phạm vi bài viết là khả năng xác định nhu cầu thông tin, tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, tổ chức và sử dụng thông tin trên môi trường số một cách có trách nhiệm. Năng lực này khác với kỹ năng sử dụng phần mềm: một SV thao tác nhanh trên công cụ tìm kiếm vẫn có thể đưa ra kết luận thiếu căn cứ nếu không kiểm tra tác giả, thời điểm công bố, dữ liệu gốc và bối cảnh. NLTT cũng không đồng nhất với tư duy phản biện, mặc dù việc đánh giá chứng cứ và kiểm tra lập luận có quan hệ chặt chẽ với tư duy phản biện.

Trong các môn LLCT, tri thức môn học cung cấp hệ khái niệm và phương pháp xem xét hiện tượng; NLTT hỗ trợ việc thu thập, kiểm tra và sử dụng chứng cứ; năng lực giải quyết vấn đề thể hiện ở quyết định phân tích và phương án được lý giải. Ba yếu tố không thay thế nhau. Nguồn tin đáng tin cậy nhưng thiếu cách phân tích phù hợp chưa tạo thành lời giải có chất lượng; ngược lại, việc sử dụng khái niệm lý luận mà không đối chiếu dữ kiện cụ thể có thể dẫn đến nhận định chung chung. Từ đó, bài viết đề xuất nguyên tắc thiết kế: mỗi nhiệm vụ cần đồng thời chỉ rõ kiến thức học phải vận dụng, thao tác thông tin số phải thực hiện, sản phẩm cần nộp và căn cứ đánh giá. Tính đặc thù của môn học được bảo đảm bằng việc yêu cầu SV giải thích hiện tượng bằng những khái niệm và mối quan hệ đã học, thay vì chỉ bình luận theo cảm nhận cá nhân.

3.2. Biểu hiện năng lực giải quyết vấn đề gắn với năng lực thông tin số

Trên cơ sở tổng hợp tài liệu và yêu cầu học tập, nghiên cứu đề xuất bốn thành tố liên kết với nhau. Đây là khung phục vụ thiết kế hoạt động, không phải mô hình tâm trí đã được kiểm định. Các thành tố có thể vận động theo chu trình: việc tìm được nguồn mới có thể khiến SV xác định lại vấn đề; phản biện phương án có thể đòi hỏi quay lại bước kiểm chứng chứng cứ.

Bảng 1: Thành tố, biểu hiện và minh chứng học tập đề xuất

Thành tố	Biểu hiện quan sát được	Minh chứng học tập
1. Nhận diện và xác định vấn đề	Phát biểu vấn đề, xác định phạm vi; phân biệt dữ kiện, nhận định và câu hỏi chưa được giải đáp.	Phiếu xác định vấn đề và câu hỏi kiểm chứng.
2. Phân tích trên cơ sở lý luận và chứng cứ số	Vận dụng khái niệm của học phần; đối chiếu nguồn, kiểm tra xuất xứ, thời điểm và sự phù hợp của thông tin.	Bảng nguồn tin có chú giải; bản phân tích vấn đề.
3. Đề xuất và lập luận phương án	Đề xuất ít nhất hai hướng xử lý; so sánh căn cứ, điều kiện, giới hạn; giải thích lựa chọn.	Bảng so sánh phương án; bài trình bày lập luận.
4. Đánh giá và điều chỉnh	Tự kiểm tra kết luận, tiếp nhận phản biện, cập nhật chứng cứ và điều chỉnh phương án có lý do.	Bản phản tư và phiên bản sản phẩm chỉnh sửa.

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu về giải quyết vấn đề và NLTT

Bảng 1 cho thấy năng lực giải quyết vấn đề của SV trong học tập các môn LLCT được cụ thể hóa thành bốn thành tố có mối quan hệ chặt chẽ, phản ánh quá trình từ nhận diện vấn đề, phân tích trên cơ sở lý luận và chứng cứ số, đề xuất phương án đến đánh giá và điều chỉnh kết quả. Trong quá trình này, NLTT không được xem là một thành tố tách biệt mà được tích hợp vào từng hoạt động giải quyết vấn đề. Ở giai đoạn nhận diện, SV cần phân biệt dữ kiện với nhận định chủ quan và xác định những thông tin cần kiểm chứng. Ở giai đoạn phân tích, việc tìm kiếm, đối chiếu và đánh giá nguồn thông tin phải gắn với vận dụng khái niệm, nguyên lý và phương pháp luận của các môn LLCT để lý giải vấn đề. Trên cơ sở đó, SV xây dựng, so sánh và lựa chọn phương án giải quyết bằng những lập luận có căn cứ, đồng thời biết xem xét lại kết luận và điều chỉnh phương án khi xuất hiện thông tin mới hoặc ý kiến phản biện. Điểm đáng chú ý của khung đề xuất là mỗi thành tố đều gắn với những biểu hiện có thể quan sát và sản phẩm học tập cụ thể, tạo cơ sở để GV thiết kế nhiệm vụ, theo dõi quá trình thực hiện và đánh giá kết quả học tập của SV. Như vậy, khung biểu hiện năng lực không chỉ xác định những yêu cầu cần đạt mà còn góp phần kết nối mục tiêu phát triển năng lực giải quyết vấn đề với hoạt động dạy học và đánh giá theo hướng tích hợp NLTT.

3.3. Giải pháp tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề

3.3.1. Thiết kế nhiệm vụ gắn với vấn đề thực tiễn và chuẩn đầu ra học phần

Giảng viên cần bắt đầu từ mục tiêu kiến thức cụ thể của bài học, sau đó lựa chọn một vấn đề thực tiễn có khả năng tạo ra yêu cầu phân tích. Một nhiệm vụ có chất lượng cần có câu hỏi trung tâm, dữ kiện ban đầu, yêu cầu tìm nguồn bổ sung, điều kiện thực hiện, sản phẩm dự kiến và tiêu chí đánh giá. Vấn đề cần đủ mở để có nhiều cách lý giải, nhưng không quá rộng đến mức SV chỉ trình bày các ý kiến chung.

Ví dụ, khi học nội dung về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong học phần Triết học Mác-Lênin, GV có thể giao nhiệm vụ phân tích tác động của một thay đổi công nghệ đến cách tổ chức lao động trong một lĩnh vực cụ thể. SV phải xác định dữ liệu cần thu thập, phân biệt thay đổi về công nghệ với thay đổi trong tổ chức hoạt động, đồng thời nêu giới hạn của kết luận. Ví dụ này chỉ có ý nghĩa nếu yêu cầu vận dụng đúng kiến thức của bài học và có nguồn chứng cứ phù hợp.

3.3.2. Hướng dẫn tìm kiếm, kiểm chứng và đối chiếu thông tin số

Giảng viên cần cung cấp quy tắc kiểm chứng tối thiểu gồm: Xác định chủ thể công bố; truy tìm dữ liệu hoặc văn bản gốc; kiểm tra thời điểm, phạm vi và bối cảnh; đối chiếu với nguồn độc lập; phân biệt dữ kiện, diễn giải và ý kiến. SV có thể sử dụng một phiếu theo dõi gồm tên nguồn, đường dẫn hoặc thông tin xuất bản, luận điểm chính, chứng cứ được sử dụng, điểm chưa rõ và quyết định có hay không dùng nguồn đó.

Hoạt động này cần tránh đồng nhất “nguồn chính thống” với việc không cần kiểm tra hoặc đồng nhất “nguồn phổ biến” với độ tin cậy. Việc lựa chọn nguồn phải dựa trên mục đích học tập và loại thông tin cần xác minh: văn bản pháp luật cần được đối chiếu với văn bản có hiệu lực; dữ liệu thống kê cần được kiểm tra định nghĩa chỉ tiêu và thời kỳ; nhận định khoa học cần được đặt trong bối cảnh công trình và phương pháp nghiên cứu. SV cần nêu được lý do sử dụng nguồn, thay vì chỉ đính kèm đường dẫn.

3.3.3. Tổ chức lập luận, phản biện và xây dựng phương án có căn cứ

Sau giai đoạn thu thập chứng cứ, GV tổ chức thảo luận hoặc tranh luận học thuật theo câu hỏi định hướng: Vấn đề cốt lõi là gì? Có những cách lý giải nào? Mỗi cách lý giải dựa trên dữ kiện và khái niệm nào? Những thông tin nào còn thiếu? Phương án nào khả thi trong điều kiện đã nêu? SV cần trình bày chuỗi lập luận từ chứng cứ đến kết luận, đồng thời giải thích vì sao chưa lựa chọn phương án khác.

Các hình thức dạy học như giải quyết vấn đề, nghiên cứu trường hợp, thảo luận nhóm và dự án ngắn có thể được lựa chọn linh hoạt, không xem một hình thức là phù hợp với mọi bài học. Khi làm việc nhóm cần có phiếu đóng góp cá nhân và phần phản tư riêng để tránh tình trạng sản phẩm nhóm che khuất mức độ tham gia của từng SV. GV phản hồi dựa trên tính phù hợp của chứng cứ, sự nhất quán của lập luận và khả năng nhận diện giới hạn.

3.3.4. Sử dụng công cụ số và trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm

Hệ thống quản lý học tập có thể dùng để cung cấp giáo trình, văn bản, giao nhiệm vụ, thu bài và lưu phản hồi; tài liệu cộng tác giúp ghi nhận lịch sử chỉnh sửa và quá trình phối hợp. AI tạo sinh có thể hỗ trợ gợi ý câu hỏi, liệt kê góc nhìn hoặc giúp SV rà soát cấu trúc bài trình bày nhưng không được coi là nguồn chứng cứ tự thân. Những số liệu, trích dẫn hoặc dẫn chiếu do công cụ gợi ý phải được kiểm tra ở tài liệu gốc trước khi sử dụng.

Giảng viên cần thông báo rõ phần việc được phép dùng AI, cách khai báo và giới hạn sử dụng; không yêu cầu SV nhập dữ liệu cá nhân hoặc thông tin nhạy cảm vào công cụ công khai. Việc đánh giá cần ưu tiên dấu vết lập luận và khả năng giải thích trực tiếp của SV. Theo UNESCO (2023), giá trị của công nghệ trong giáo dục cần được xem xét theo mục tiêu học tập, điều kiện tiếp cận và các tác động đi kèm, thay vì chỉ theo mức độ hiện đại của công cụ.

3.3.5. Đánh giá quá trình và sản phẩm bằng minh chứng rõ ràng

Đánh giá gắn liền với bốn thành tố đã xác định ở mục 3.2. GV có thể kết hợp phiếu xác định vấn đề, bảng kiểm chứng nguồn, bản phân tích, bảng so sánh phương án, phần trình bày và bản phản tư. Đánh giá thường xuyên giúp người học sửa sai trong quá trình thực hiện; đánh giá tổng kết ghi nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Không nên chỉ chấm số lượng tài liệu hoặc hình thức sản phẩm số, vì các yếu tố đó không trực tiếp phản ánh chất lượng giải quyết vấn đề.

Trước khi giao nhiệm vụ, GV công bố tiêu chí đánh giá và minh họa thể nào là lập luận có chứng cứ, nguồn tin được kiểm chứng hoặc phương án có giới hạn rõ ràng. Sau khi chấm, GV có thể lựa chọn một số sản phẩm ẩn danh để thảo luận về chất lượng lập luận, qua đó hỗ trợ SV nhận biết các lỗi thường gặp như suy luận quá mức từ dữ liệu, sử dụng khái niệm không đúng hoặc thiếu phân biệt giữa sự kiện và quan điểm.

3.4. Minh họa một hoạt động học tập tích hợp

Chủ đề minh họa: “Tác động của ứng dụng công nghệ số đến tổ chức lao động trong một lĩnh vực dịch vụ”. Nội dung liên hệ với học phần Triết học Mác-Lênin, cụ thể là yêu cầu xem xét mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Tình huống được thiết kế để SV vận dụng khái niệm lý luận vào phân tích một hiện tượng có dữ liệu thực tiễn; đây là tình huống giả định, không phải báo cáo về một lớp học đã triển khai.

Giảng viên cung cấp mô tả ngắn về một đơn vị dịch vụ áp dụng nền tảng quản lý công việc số, làm thay đổi cách phân công, giám sát và phối hợp lao động. SV được yêu cầu trả lời: Những thay đổi nào thuộc về phương tiện, công cụ và trình độ tổ chức hoạt động sản xuất? Những thay đổi nào liên quan đến quan hệ giữa các chủ thể trong quá trình lao động? Cần thêm thông tin gì trước khi đánh giá tác động của thay đổi công nghệ đối với người lao động?

Sinh viên làm việc theo nhóm, tìm ít nhất hai nguồn độc lập phù hợp với trường hợp nghiên cứu; lập bảng phân biệt dữ kiện xác minh được với nhận định; sử dụng khái niệm đã học để phân tích; đề xuất hai hướng thích ứng trong tổ chức lao động và chỉ ra điều kiện thực hiện. Ở bước phản biện, nhóm khác kiểm tra sự phù hợp giữa khái niệm, dữ liệu và kết luận. GV bổ sung một thông tin mới, chẳng hạn điều kiện tiếp cận công nghệ giữa các nhóm lao động không đồng đều để SV xem xét lại phương án.

Bảng 2: Liên hệ giữa hoạt động học tập, công cụ/học liệu và sản phẩm học tập

Hoạt động học tập	Công cụ/học liệu	Sản phẩm và biểu hiện
1. Xác định vấn đề	Đề bài, giáo trình học phần.	Phiếu xác định vấn đề; nêu đúng câu hỏi cần phân tích.
2. Kiểm chứng thông tin	Thư viện số, văn bản và dữ liệu có xuất xứ rõ ràng.	Bảng tổng hợp nguồn tin; phân biệt dữ kiện và nhận định.
3. Phân tích và đề xuất phương án	Tài liệu cộng tác, giáo trình học phần.	Bản phân tích trên cơ sở lý luận; đề xuất hai phương án có căn cứ.
4. Phản biện và điều chỉnh	Diễn đàn lớp học, nhận xét của GV.	Bản sản phẩm đã chỉnh sửa; giải thích được lý do thay đổi.

Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở khung biểu hiện năng lực ở bảng 1 và định hướng tích hợp NLTTTS vào hoạt động dạy học

Bảng 2 cụ thể hóa việc tổ chức hoạt động học tập nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho SV gắn với NLTTTS trong dạy học các môn LLCT. Các hoạt động được sắp xếp theo trình tự từ xác định vấn đề, kiểm chứng thông tin, phân tích và đề xuất phương án đến phản biện, điều chỉnh kết quả. Trong đó, giáo trình và kiến thức LLCT giữ vai trò định hướng cho quá trình phân tích, lý giải vấn đề; các nguồn học liệu và công cụ số hỗ trợ SV tìm kiếm, đối chiếu, kiểm chứng thông tin và trao đổi quan điểm. Việc sử dụng công cụ số không chỉ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập mà còn đặt ra yêu cầu SV phải đánh giá độ tin cậy của thông tin, lựa chọn chứng cứ phù hợp và sử dụng thông tin có trách nhiệm. Mỗi hoạt động đều gắn với sản phẩm học tập cụ thể, giúp GV nhận diện mức độ thực hiện nhiệm vụ và sự tiến bộ của SV trong quá trình giải quyết vấn đề. Sự liên kết giữa hoạt động, công cụ và sản phẩm học tập góp phần chuyển các biểu hiện năng lực đã xác định ở bảng 1 thành những nhiệm vụ có thể triển

khai trong dạy học, đồng thời tạo căn cứ để tổ chức đánh giá dựa trên quá trình và kết

3.5. Đề xuất tiêu chí đánh giá và cách sử dụng

Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của SV cần dựa trên các biểu hiện cụ thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và chất lượng sản phẩm học tập. Trên cơ sở khung năng lực đã đề xuất, nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá gắn với khả năng kiểm chứng thông tin số, vận dụng kiến thức LLCT, lập luận và điều chỉnh phương án giải quyết vấn đề.

Bảng 3: Tiêu chí đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của SV

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Biểu hiện cần đánh giá
1. Nhận diện và xác định vấn đề	15%	Xác định đúng trọng tâm, phạm vi vấn đề; phân biệt dữ kiện với nhận định và nêu câu hỏi cần kiểm chứng.
2. Tìm kiếm và kiểm chứng thông tin số	20%	Lựa chọn nguồn phù hợp; kiểm tra xuất xứ, thời điểm, độ tin cậy và đối chiếu thông tin từ các nguồn.
3. Vận dụng kiến thức lý luận chính trị	25%	Sử dụng chính xác khái niệm, nguyên lý và phương pháp luận của học phần để phân tích, lý giải vấn đề.
4. Đề xuất và lập luận phương án	25%	Đề xuất, so sánh các phương án; lập luận có căn cứ và giải thích được lựa chọn.
5. Đánh giá và điều chỉnh	15%	Tiếp nhận phản biện, xem xét lại kết luận và điều chỉnh phương án trên cơ sở chứng cứ.
Tổng cộng	100%	

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở khung biểu hiện năng lực ở bảng 1 và các hoạt động học tập ở bảng 2

Các tiêu chí trong bảng 3 được sử dụng để đánh giá mức độ thể hiện năng lực giải quyết vấn đề của SV thông qua quá trình thực hiện nhiệm vụ và sản phẩm học tập. Đối với mỗi tiêu chí, GV có thể xác định kết quả theo bốn mức độ: chưa đạt, đạt một phần, đạt và tốt, căn cứ vào chất lượng thực hiện và mức độ đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ. Việc đánh giá được thực hiện thông qua các minh chứng như phiếu xác định vấn đề, bảng kiểm chứng nguồn thông tin, bản phân tích lý luận, phương án giải quyết và sản phẩm được điều chỉnh sau phản biện. Trong đó, trọng số của từng tiêu chí thể hiện mức độ ưu tiên đối với các yêu cầu về vận dụng kiến thức LLCT, kiểm chứng thông tin số và lập luận giải quyết vấn đề. Cách đánh giá này giúp GV xem xét đồng thời kết quả học tập và quá trình SV tìm kiếm chứng cứ, phân tích, lựa chọn và hoàn thiện phương án giải quyết vấn đề.

3.6. Khả năng vận dụng và định hướng phát triển kết quả nghiên cứu

Khung biểu hiện năng lực, các giải pháp tổ chức dạy học và hệ thống tiêu chí đánh giá được đề xuất trong nghiên cứu có thể vận dụng linh hoạt theo mục tiêu, nội dung và đặc điểm của từng học phần LLCT. Trên cơ sở xác định kiến thức cốt lõi, GV lựa chọn những vấn đề thực tiễn phù hợp để xây dựng nhiệm vụ học tập, hướng dẫn SV tìm kiếm, kiểm chứng thông tin số và vận dụng kiến thức lý luận vào phân tích, đề xuất phương án giải quyết. Việc sử dụng các sản phẩm học tập làm minh chứng đánh giá giúp GV theo dõi quá trình thực hiện nhiệm vụ, nhận diện sự tiến bộ của SV và điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp. Cùng với đó, việc phát triển học liệu số, hỗ trợ kỹ năng khai thác thông tin và hướng dẫn sử dụng công nghệ có trách nhiệm góp phần tạo môi trường thuận lợi để triển khai các hoạt động học tập, bảo đảm cơ hội tham gia của SV.

Từ các đề xuất trên, GV có thể lựa chọn những chủ đề phù hợp để tổ chức hoạt động học tập, thu thập sản phẩm và phản hồi nhằm tiếp tục hoàn thiện nhiệm vụ dạy học và tiêu chí đánh giá. Kết quả nghiên cứu cũng mở ra hướng phát triển các công cụ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề gắn với NLTT, đồng thời tạo cơ sở cho những nghiên cứu thực tiễn về mức độ phù hợp và hiệu quả của việc tích hợp hai năng lực này trong dạy học các môn LLCT. Qua đó, các đề xuất không chỉ có ý nghĩa định hướng về mặt lý luận mà còn cung cấp cơ sở tham khảo cho việc đổi mới tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của SV trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Xem tiếp trang 134